



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 12 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận kiểm nghiệm**

Laboratory: **Testing department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên**

Name of Organization: **Phu Yen Water supply and Sewerage Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Võ Bá Duy Huân**

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: **VILAS 746**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2024 đến ngày /12/2029**

Địa chỉ/ Address: **05 Hải Dương, Tp Tuy Hòa, Phú Yên**

Địa điểm/Location: **07 Hải Dương, Tp Tuy Hòa, Phú Yên**

Điện thoại/ Tel: **0257.3823.557**

Fax: **0257-3828.388**

E-mail: **ctnphuyen@gmail.com**

Website: **<http://www.capthoatnuocpy.com.vn>**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 746

Lĩnh vực thử nghiệm:

Hóa

Field of testing:

Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	Đến/to: 4000 NTU	SMEWW 2130B: 2023
2.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011
3.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	0,51 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996
4.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ với bạc nitrat <i>Determination of Chlorine content Titration with silver nitrat method</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
5.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp quang phổ thao tác bằng tay <i>Determination of ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
6.		Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp đo màu sử dụng N,N –dietyl-1,3-phenylendiamin <i>Determination of free chlorine content. Colorimetric method using N,N-dietyl-1,4-phenylenediamine</i>	0,10 mg/L	TCVN 6225-2: 2021
7.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10–phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1.10- phenantroline</i>	0,035 mg/L	TCVN 6177:1996
8.		Xác định Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp trắc phổ dùng axit sulfosalicylic <i>Determinaton of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,04 mg/L	TCVN 6180:1996
9.		Xác định Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. <i>Determinaton of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,005 mg/L	TCVN 6178:1996
10.		Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan <i>Determination of dissolved solid content</i>	(2,5~200) mg/L	SMEWW 2540C: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 746**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định màu sắc Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of colour</i> <i>Molecular absorption spectrometric method</i>	3,80 mg/L Pt	TCVN 6185(C):2015
12.		Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium</i> <i>EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
13.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim <i>Determination of Manganese content</i> <i>Spectrometric method using formaldoxime</i>	0,027 mg/L	TCVN 6002:1995
14.		Xác định hàm lượng Sunfat <i>Determination of Sulfate content</i>	3,35 mg/L	US EPA 375.4:1978

Chú thích/Note:

- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/*U.S. Environmental Protection Agency/*
- SMEWW: Standard Method for the examination of Water and Wastewater
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 746****Lĩnh vực thử nghiệm:****Sinh***Field of testing:**Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliforms và <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform bacteria and Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1: 2019

Chú thích/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam

- Trường hợp Bộ phận kiểm nghiệm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Bộ phận kiểm nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Testing department that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

